



THE IMPACT OF CHAIRMAN CHARACTERISTICS ON EARNINGS MANAGEMENT BEHAVIOR IN LISTED COMPANIES IN VIETNAM

Pham Thi Xuan Thao^{1*}, Truong Thi My Lien¹

¹University of Finance – Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i9.513</p> <p><i>Received:</i> March 31, 2024</p> <p><i>Accepted:</i> June 17, 2024</p> <p><i>Published:</i> December 25, 2024</p> <p>Keywords: Chairman characteristics; Earnings management; Listed Companies, Vietnam.</p> <p>JEL codes: L25, M40, M42</p>	<p>This study examines the impact of the chairman characteristics on earnings management behavior at listed companies in Vietnam. Secondary data was collected from 150 companies in the Vietnam stock market from 2018-2022. Finally, an official research sample of 750 observations was used for analysis by Stata. Research results show that the chairman of the board of director's financial expertise; age; and number of meetings have a negative impact on earnings management behavior, while factors such as ownership ratio and composition of the chairman have a positive impact on earnings management behavior. Besides, the size of the business; return on assets; type of audit firm; and cash flows from business activities act as control variables. The results of this research contribute to providing methods and perspectives to help stakeholders, especially investors, have an additional tool to evaluate the quality of corporate reporting information by predicting the behavior of the chairman. The results of this research provide investors with useful information so that they can make the right decisions, protect, and use capital effectively.</p>

*Corresponding author:

Email: phamthao@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA ĐẶC ĐIỂM CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐẾN HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Phạm Thị Xuân Thảo^{1*}, Trương Thị Mỹ Liên¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i9.513</p> <p>Ngày nhận: 31/03/2024</p> <p>Ngày nhận lại: 17/06/2024</p> <p>Ngày đăng: 25/12/2024</p> <p>Từ khóa: Doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán; Đặc điểm chủ tịch hội đồng quản trị; Hành vi quản trị lợi nhuận; Việt Nam</p> <p>Mã JEL: L25, M40, M42</p>	<p>Nghiên cứu này xem xét tác động của đặc điểm Chủ tịch hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu thứ cấp thu thập từ 150 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018-2022. Cuối cùng, dữ liệu từ một mẫu nghiên cứu chính thức gồm 750 quan sát được sử dụng để phân tích bằng phần mềm Stata. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Chủ tịch hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính; Số tuổi; Số lần họp có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận, trong khi đó, các nhân tố như tỷ lệ sở hữu và thù lao của chủ tịch hội đồng quản trị có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận. Bên cạnh đó, quy mô của doanh nghiệp; tỷ suất sinh lợi trên tài sản; loại công ty kiểm toán; dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đóng vai trò là các biến kiểm soát. Kết quả nghiên cứu này góp phần cung cấp cách thức, góc nhìn giúp các bên hữu quan đặc biệt là nhà đầu tư có thêm một công cụ để đánh giá chất lượng thông tin báo cáo của doanh nghiệp thông qua phán đoán hành vi của các chủ tịch hội đồng quản trị. Cung cấp cho nhà đầu tư những thông tin hữu ích để nhà đầu tư có các quyết định đúng đắn, bảo vệ, sử dụng đồng vốn của mình một cách hiệu quả.</p>

1. Giới thiệu

Hành vi quản trị lợi nhuận là tập hợp các quyết định quản lý mà kết quả sẽ dẫn đến không phản ánh đúng lợi nhuận thực trong ngắn hạn.

*Tác giả liên hệ:

Email: phamthao@ufm.edu.vn

Theo Ronen và Yaari (2008), Hành vi quản trị lợi nhuận là hành vi của Ban Giám đốc sử dụng việc ghi nhận trên cơ sở dồn tích thông qua một số tài khoản để làm thay đổi lợi nhuận sau thuế theo các mục tiêu công bố thông tin của họ. Và ba động cơ để nhà quản lý thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận gồm thu hút các nguồn vốn đổ vào công ty từ bên ngoài; mục đích lương

thường, cơ hội tăng tiến cho nhà quản lý; và động cơ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải được cắt giảm ở mức thấp nhất có thể (Phan Thị Thùy Dương, 2015). Như vậy, trong nghiên cứu này, hành vi Hành vi quản trị lợi nhuận được hiểu là hành động làm thay đổi số liệu lợi nhuận trong quá trình cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin theo chủ đích của nhà quản trị nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận thông qua các công cụ kế toán.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận như nhóm nhân tố thuộc đặc điểm quản trị doanh nghiệp (Al Azeez và cộng sự, 2019; Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp, 2017; Metawee, 2013; Gulzar & Wang, 2011; Ebrahim, 2007; Chtourou và cộng sự, 2001); cấu trúc sở hữu (Lassoued và cộng sự 2017; Grimaldi & Muserra, 2017; Parveen và cộng sự, 2016; Aygun và cộng sự, 2014); đặc điểm doanh nghiệp (Lassoued & Khanchel, 2021; Moradi và cộng sự, 2012); hay các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp như chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính (Yasser & Soliman, 2018; Rajpal & Jain, 2018; Alzoubi, 2016); môi trường pháp lý (Chen và cộng sự, 2015),....

Đối với nhóm nhân tố về đặc điểm quản trị doanh nghiệp, một số nghiên cứu nước ngoài đã tập trung tìm hiểu riêng biệt về đặc điểm của Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) đến hành vi quản trị lợi nhuận như Al-Absy (2022), Ahmed và cộng sự (2021), Xiong (2016), kết quả cho thấy, các đặc điểm như giới tính, thâm niên, độ tuổi, thu nhập và trình độ học vấn,... có ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận. Trên thực tế, Chủ tịch HĐQT đóng vai trò trung tâm của công ty, làm việc với Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc), đồng thời là người thống nhất ý kiến của các thành viên HĐQT và là người hạn chế các cạnh tranh phát sinh giữa thành viên HĐQT với Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc), tuy nhiên, theo tìm hiểu của nhóm tác giả, thì tại Việt Nam ít có nghiên cứu nào được thực hiện nhằm xác định các đặc

điểm của Chủ tịch HĐQT ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các đặc điểm Chủ tịch HĐQT ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam và đo lường mức độ tác động của chúng. Cuối cùng, từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý nghiên cứu cũng như xác định những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài.

2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đại diện (Agency theory)

Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976), thể hiện mối quan hệ giữa người ủy quyền (Principals – chủ sở hữu) và người đại diện (Agents). Trong công ty cổ phần, người ủy quyền chính là chủ sở hữu (cổ đông) thuê người đại diện (người quản lý) thông qua một hợp đồng và khi đó, cổ đông ủy quyền điều hành doanh nghiệp cho nhà quản lý và họ được quyền ra các quyết định kinh tế ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Người đại diện có thể vì tư lợi cá nhân mà không quan tâm đến lợi ích của cổ đông (chủ sở hữu). Do phần lớn các lợi ích của nhà quản lý xuất phát từ kết quả kinh doanh thông qua các số liệu kế toán, và là động cơ có thể dẫn đến xu hướng các nhà quản lý sẽ thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận nhằm đạt mục đích cá nhân của mình. Dựa trên những phân tích về nội dung lý thuyết thì các doanh nghiệp có chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính; cũng như số lần họp của Chủ tịch HĐQT với nhà quản lý cao sẽ góp phần phát hiện kịp thời, hạn chế việc nhà quản lý thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận nên mức độ xảy ra quản trị lợi nhuận thấp hơn. Tuy nhiên, công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT, trả lương, thưởng cho Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh, do đó, lý thuyết này cũng được áp dụng nhằm giải thích rằng

Chủ tịch HĐQT có thể vì thù lao của mình mà thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận, tác động đến số liệu về kết quả và hiệu quả kinh doanh từ đó tăng thù lao cho cá nhân.

Lý thuyết quản lý (Stewardship theory)

Lý thuyết quản lý đưa ra giả thuyết rằng, người quản lý không bị tác động bởi những mục đích cá nhân, mà họ có những động lực đồng hành với mục tiêu của chủ sở hữu, các nhà quản lý của công ty có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu và các cổ đông. Lý thuyết này lập luận, người quản lý có thể vận hành 1 cách hiệu quả không chỉ vì họ có năng lực mà còn là vì họ có chung mục tiêu người hưởng lợi (Donalson & Davis, 1991). Lý thuyết quản lý nhấn mạnh, những trường hợp trong đó người quản lý không được thúc đẩy bởi các mục tiêu cá nhân mà thay vào đó là một người quản lý có nguồn cảm hứng phù hợp với mục tiêu chung của tổ chức (Davis và cộng sự, 1997). Nó giải thích rằng, vai trò chung của quản lý sẽ tối đa hóa lợi ích của cổ đông (Donaldson & Davis, 1991). Lý thuyết quản lý có nguồn gốc từ tâm lý học và xã hội học, được thiết kế để điều tra khả năng quản lý của người quản lý được thúc đẩy để hoạt động vì lợi ích tốt nhất của tổ chức (Donaldson & Davis, 1991). Về cơ bản, lý thuyết quản lý nhấn mạnh các hành vi ủng hộ tổ chức, mang tính tập thể hơn là các hành vi mang tính cá nhân, ích kỷ (Davis và cộng sự, 1997). Quan điểm lý thuyết coi ban quản lý là người bảo vệ tài sản của công ty, làm hết sức mình cho công ty (Haniffa & Cooke, 2002). Nó liên quan đến các chủ đề như sự tin tưởng, tính chuyên nghiệp, sự ngay thẳng và sẵn sàng xem xét nhu cầu của người khác của người quản lý, cũng như bác bỏ nền tảng của các vấn đề truyền thống được lý thuyết đại diện khẳng định (Keay, 2017). Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng lý thuyết quản lý nhằm giải thích rằng, khi Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính; số tuổi hoặc kinh nghiệm dồi dào có thể tuyển dụng được nhà quản lý tốt giúp tối đa hóa lợi ích của cổ đông, cũng như không vì các mục tiêu cá nhân mà thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận.

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource dependence theory)

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực được xây dựng bởi Pfeffer & Salancik (1978), nội dung lý thuyết xây dựng dựa trên giả định là các nguồn lực có ảnh hưởng quan trọng đến quyết định và hành động của một tổ chức. Các doanh nghiệp phụ thuộc vào các đơn vị bên ngoài xã hội để đạt được các mục tiêu của mình. Do đó, các chiến lược của các doanh nghiệp nhằm đạt được nguồn lực và sử dụng nguồn lực hiệu quả sẽ làm tăng sự phụ thuộc của doanh nghiệp với môi trường bên ngoài (Hillman và cộng sự, 2000). Khi đó, Chủ tịch HĐQT là một trong số các công cụ để giúp doanh nghiệp đạt được các nguồn lực cần thiết, giảm sự không chắc chắn của tính sẵn có của nguồn lực và tăng sự liên kết các nguồn lực trong doanh nghiệp. Theo lý thuyết này thì khi Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính; số tuổi; số lần họp cao sẽ góp phần kiểm soát và hạn chế được hành vi quản trị lợi nhuận.

Về đặc trưng của chủ tịch hội đồng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật Doanh nghiệp (2020), người quản lý doanh nghiệp là người quản lý doanh nghiệp tư nhân và người quản lý công ty, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty. Bên cạnh đó, theo Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP thì, Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của 01 công ty đại chúng; Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính

Trình độ học vấn có liên quan tích cực đến mức độ phức tạp về nhận thức của cá nhân, khả năng tiếp thu sự đổi mới và khả năng xử lý thông tin (Kimberly và Evanisko, 1981). Quản trị lợi nhuận tương đối chuyên nghiệp hơn và hoạt động có rủi ro cao hơn. Chủ tịch có trình độ học vấn cao hơn có thể tiếp thu kiến thức kế toán liên quan một cách hiệu quả. Kết quả là họ có thể phân tích đầy đủ thông tin liên quan, xem mô hình quản trị lợi nhuận, hiểu hậu quả nghiêm trọng của việc quản trị lợi nhuận và nhận thức sâu sắc rủi ro tiềm ẩn. Do nhà quản lý cấp cao có thể ngăn chặn hành vi quản trị lợi nhuận xảy ra (Al-Absy, 2022). Theo lý thuyết quản lý, nghiên cứu trước đây xem xét liệu các quyết định điều hành và báo cáo có bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm chuyên môn tài chính. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1: Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp.

Số lần họp của Chủ tịch HĐQT

Yếu tố quan trọng để các thành viên trong HĐQT thực hiện nhiệm vụ và chức năng giám sát là tần suất họp trong năm (Conger và cộng sự, 1998). Vì vậy, HĐQT phải tổ chức các cuộc họp thường xuyên hơn để thực hiện vai trò giám sát tốt hơn. Một hội đồng họp thường xuyên được kỳ vọng sẽ giải quyết được hầu hết các vấn đề một cách hiệu quả. HĐQT tích cực có kế hoạch họp thường xuyên để cập nhật các vấn đề kế toán và giám sát nhằm đảm bảo quy trình báo cáo tài chính hoạt động chính xác, từ đó, hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận (Bajra và Cadez, 2018). Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Số lần họp của Chủ tịch HĐQT có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp.

Chủ tịch HĐQT là người nước ngoài

Các quốc tịch khác nhau (người nước ngoài) có thể có nghĩa là văn hóa kinh doanh khác nhau (Jönsson & Tarukoski, 2017). Kết quả nghiên cứu của Du và cộng sự (2017) cũng phát hiện, quản trị lợi nhuận có mối tương quan nghịch đáng kể với sự hiện diện của nhà quản lý là người nước ngoài. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H3: Chủ tịch HĐQT là người nước ngoài có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp.

Số tuổi của chủ tịch HĐQT

Theo Xiong (2016), các nhà quản trị ở các độ tuổi khác nhau thể hiện sự đa dạng trong xu hướng và hành vi rủi ro, điều này ảnh hưởng đến chiến lược và hiệu quả hoạt động của công ty. Một Chủ tịch lớn tuổi có xu hướng lựa chọn chiến lược bảo thủ và có xu hướng ngại rủi ro. Chủ tịch lớn tuổi có niềm đam mê và sự tham gia vào công việc thấp hơn và sẵn sàng sống trong điều kiện hòa bình. Vì vậy, việc ra quyết định có xu hướng ổn định (Xiong, 2016). Hơn nữa, Chủ tịch lớn tuổi có danh tiếng cao hơn so với người trẻ hơn nên không sẵn sàng phóng đại thu nhập bằng cách quản trị lợi nhuận. Chủ tịch lớn tuổi cho rằng, những rủi ro như quản lý thu nhập sẽ ảnh hưởng đến danh tiếng của họ. Ngoài ra, Chủ tịch lớn tuổi còn chú ý hơn đến quản lý rủi ro và thúc đẩy các tiêu chuẩn hoạt động kiểm soát chặt chẽ hơn, sau đó hạn chế việc quản lý thu nhập (Al-Absy, 2022). Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4: Số tuổi của chủ tịch HĐQT có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp.

Tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch HĐQT

Quyền sở hữu là một trong những yếu tố quan trọng nhất có thể ảnh hưởng đến khả năng thao túng thu nhập của các nhà quản lý (Qawasmeh & Azzam, 2020). Điều này cho

thấy rằng, khi tỷ lệ cổ phần do Chủ tịch nắm giữ tăng lên thì động cơ khiến họ thực hiện các hành vi sai trái về kế toán cũng tăng lên (Sharma & Kuang, 2014). Do đó, quyền sở hữu của Chủ tịch nhiều hơn có thể khuyến khích người Chủ tịch sử dụng các khoản dồn tích tùy ý để cải thiện thu nhập. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H5: Tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch HĐQT có tác động thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp.

Thù lao của HĐQT

Theo Al-Absy và cộng sự (2019), việc quyết định thù lao của các thành viên HĐQT, thù lao của Ban giám đốc là một trong những chức năng của HĐQT. Bên cạnh đó, theo Kanapathippillai và cộng sự (2016), các doanh nghiệp có thể thành lập Ủy ban thù lao trực thuộc HĐQT, vai trò chính của ủy ban là tư vấn và hỗ trợ HĐQT về các vấn đề liên quan đến thù lao. Đồng thời, chủ tịch của Ủy ban thù lao có thể là thành viên của HĐQT hoặc Giám đốc doanh nghiệp, và dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh để xác định thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban giám đốc doanh nghiệp. Thêm nữa, theo lý thuyết đại diện, chủ tịch HĐQT hay chủ tịch của Ủy ban thù lao có thể vì thù lao của mình mà thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận bằng cách làm thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các công cụ kế toán, hay nói cách khác khi thù lao của HĐQT càng cao thì khả năng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận càng cao. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H6: Thù lao của HĐQT có tác động thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu liên quan đến đề tài về quản trị lợi nhuận nói chung và đặc điểm của chủ tịch HĐQT đến quản trị lợi nhuận nói riêng, tác giả đề xuất mô hình như sau:

$$DA_{it} = \alpha + \beta_1 * KN_COB_{it} + \beta_2 * CMTC_{it} + \beta_3 * HOP_{it} + \beta_4 * NGUOINN_{it} + \beta_5 * TUOI_COB_{it} + \beta_6 * OWN_{it} + \beta_7 * TN_COB_{it} + \beta_8 * SIZE_{it} + \beta_9 * ROA_{it} + \beta_{10} * BIG4_{it} + \beta_{11} * CFO_{it} + \epsilon_{it}$$

Nhằm đo lường hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp, nhóm tác giả sử dụng biến dồn tích bất thường và sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995) để đo lường dồn tích bất thường của doanh nghiệp. Theo đó, các bước để đo lường dồn tích bất thường của các doanh nghiệp như sau:

- *Bước 1:* Sử dụng công thức (1) tính tổng giá trị dồn tích cho từng doanh nghiệp:

$$Tổng\ giá\ trị\ dồn\ tích\ (TA_{it}) = Lợi\ nhuận\ kế\ toán\ sau\ thuế_{it} - Dòng\ tiền\ thuần\ từ\ hoạt\ động\ kinh\ doanh_{it} \quad (1)$$

- *Bước 2:* Căn cứ vào công thức (2) tính các tham số α, β của mô hình:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \left[\frac{1}{A_{it} - 1} \right] + \beta_1 \left[\frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right] + \beta_{2i} \left[\frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right] + \epsilon_{it} \quad (2)$$

Với:

- A_{it-1} : Tổng tài sản của doanh nghiệp i tại năm t-1,
- ΔREV_{it} : Doanh thu năm t trừ cho doanh thu năm t-1 của doanh nghiệp i,
- ΔAR_{it} : Khoản phải thu năm t trừ cho khoản phải thu năm t-1 của doanh nghiệp i,
- PPE_{it} : Giá trị tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp i năm t, - i = 1, 2, 3,...
- n: Số lượng doanh nghiệp khảo sát.

- *Bước 3:* Thế các tham số vừa tính ở bước 2 vào công thức (3) để tính dồn tích bình thường:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_1 \left[\frac{1}{A_{it-1}} \right] + \beta_1 \left[\frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right] + \beta_{21} \left[\frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right] \quad (3)$$

- Bước 4: Tính khoản dồn tích bất thường
 $DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it}$

Bảng 1. Mô tả các biến nghiên cứu trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Mã hóa	Đo lường	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc			
Hành vi QTLN	DA	Dồn tích bất thường - Sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995)	
Biến độc lập			
Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính	CMTC	Biến giả: 1: Nếu Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính 0: Nếu Chủ tịch HĐQT không có chuyên môn tài chính	-
Số lần họp của CT HĐQT	HOP	Số lần họp của CT HĐQT trong năm	-
CT HĐQT là người nước ngoài	NGUOINN	Biến giả: 1: Nếu CT HĐQT là người nước ngoài 0: Nếu CT HĐQT là người Việt Nam	-
Số tuổi của chủ tịch HĐQT	TUOI_COB	Logarit tuổi của chủ tịch HĐQT	-
Tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch HĐQT	OWN	Phần trăm sở hữu của Chủ tịch HĐQT vào thời điểm đầu năm	+
Thù lao của HĐQT	TN_COB	Logarit tổng thu nhập trong năm của HĐQT	+
Biến kiểm soát			
Quy mô của doanh nghiệp	SIZE	Log10 tổng tài sản của doanh nghiệp	+
Tỷ suất sinh lợi trên tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	+
Loại công ty kiểm toán	BIG4	Biến giả: 1: nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big 4 (KPMG, EY, PWC, Deloitte) Và 0 nếu được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác	-
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	CFO	Dòng tiền hoạt động của năm này trên tổng tài sản của năm trước đó	-

3.3. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu thu thập số liệu từ báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ 2018 đến 2022, với các tiêu chí sàng lọc gồm: (1) dữ liệu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam gồm các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE và sàn HNX; (2) loại trừ các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính vì tiêu chuẩn báo cáo của các doanh nghiệp thuộc nhóm này khác với các doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại; (3) các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán sau năm 2018 sẽ bị loại khỏi nghiên cứu. Cuối cùng, mẫu nghiên cứu gồm 150 doanh nghiệp tương ứng với cỡ mẫu nghiên cứu là 750 quan sát. Dữ liệu được thu thập trên trang web <https://vietstock.vn/>

3.4. Các bước nghiên cứu

Phương pháp phân tích hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng để xác định chiều tác động và mức độ tác động các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Dữ liệu phân tích trên phần mềm Stata

theo thứ tự như sau: *Bước 1*: Đầu tiên, nghiên cứu tiến hành hồi quy theo phương pháp hồi quy bình phương bé nhất (Pooled OLS) và hồi quy theo phương pháp ảnh hưởng cố định (FEM – Fixed Effect Model). Sau khi có kết quả hồi quy, nghiên cứu căn cứ vào kiểm định F để lựa chọn mô hình phù hợp giữa Pooled OLS và FEM; *Bước 2*: Nghiên cứu tiếp tục hồi quy theo phương pháp ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM – Random Effect Model); *Bước 3*: Tùy trường hợp cụ thể mà nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định LM hay kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp giữa Pooled OLS, FEM và REM; *Bước 4*: Tác giả kiểm tra hiện tượng phương sai thay đổi, tự tương quan có xuất hiện trong mô hình hay không; *Bước 5*: Tác giả sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để giải quyết những vi phạm của mô hình và cho ra kết quả nghiên cứu cuối cùng của bài nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mô tả các chỉ tiêu nghiên cứu

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
da	0,010	0,121	(1,014)	0,653
ta	0,014	0,155	(0,974)	2,565
drevar	0,114	2,096	(1,620)	56,909
ppe	0,235	0,415	0,000	9,821
cmtc	0,639	0,481	-	1,000
hop	41,760	54,982	1,000	279,000
nguoinn	0,035	0,183	-	1,000
tuoi_cob	3,985	0,162	3,332	4,394
own	5,730	10,699	-	64,155
tn_cob	19,004	3,908	-	22,298
size	28,828	1,139	26,035	33,985
roa	0,056	0,063	(0,322)	0,337
big4	0,484	0,500	-	1,000
cfo	0,054	0,137	(0,615)	1,254

Ghi chú: da: Hành vi QTLN; cmtc: Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính; hop: Số lần họp của Chủ tịch HĐQT; nguoinn: Chủ tịch HĐQT là người nước ngoài; tuoi_cob: Số tuổi của Chủ tịch HĐQT; own: Tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch HĐQT; tn_cob: Thù lao của HĐQT; size: Quy mô của doanh nghiệp; roa: Tỷ suất sinh lợi trên tài sản; big4: Loại công ty kiểm toán; cfo: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu 150 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018 đến 2022 (Bảng 2) cho thấy, hành vi quản trị lợi nhuận là dương với hệ số là 0,010. Đối với các đặc điểm của chủ tịch HĐQT thì có 26/750 quan sát có Chủ tịch HĐQT là người nước ngoài, tương ứng với giá trị trung bình là 3,5%. Trong tổng số 750 quan sát thì số lượng cuộc họp chủ tịch HĐQT tham gia dao động từ 1 cho đến 279 cuộc họp, và giá trị trung bình của số lần họp

của chủ tịch HĐQT là 41 lần. Về chuyên môn tài chính, kết quả cho thấy, tỷ lệ chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính trong mẫu nghiên cứu chiếm tỷ lệ 63,9%. Về các đặc điểm của doanh nghiệp, kết quả (Bảng 2) cho thấy, tỷ suất sinh lợi trên tài sản bình quân là 5,6%, và có đến 48,4% doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big 4.

4.2. Mối tương quan giữa các biến nghiên cứu trong phương trình hồi quy

Bảng 3. Mối tương quan giữa các biến theo DA

	da	cmtc	hop	nguoinn	tuoi_cob	own	tn_cob	size	roa	big4	cfo	VIF
da	1											
cmtc	0,0089	1										1,07
hop	-0,3371	0,0318	1									1,11
nguoinn	0,0449	-0,1002	0,0315	1								1,06
tuoi_cob	0,0153	-0,1685	-0,0112	0,1336	1							1,04
own	0,0721	0,0084	-0,0232	-0,0226	0,2005	1						1,11
tn_cob	-0,0799	0,0985	-0,0226	-0,0839	-0,0592	0,0008	1					1,14
size	0,1654	-0,0514	-0,1009	-0,1065	0,1281	0,1044	-0,1076	1				1,23
roa	0,1681	0,1197	-0,0509	0,0260	0,1063	-0,1028	0,0092	0,0358	1			1,22
big4	0,0135	-0,0435	-0,0348	-0,0085	0,0539	-0,1183	0,0119	0,3559	0,1548	1		1,22
cfo	-0,7854	0,0505	0,2548	-0,0511	0,0514	-0,1158	0,0802	-0,0231	0,3434	0,1304	1	1,28

Ghi chú: da: Hành vi QTLN; cmtc: Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính; hop: Số lần họp của CT HĐQT; nguoinn: CT HĐQT là người nước ngoài; tuoi_cob: Số tuổi của chủ tịch HĐQT; own: Tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch HĐQT; tn_cob: Thù lao của HĐQT; size: Quy mô của doanh nghiệp; roa: Tỷ suất sinh lợi trên tài sản; big4: Loại công ty kiểm toán; cfo: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Số liệu (Bảng 3) thể hiện mối tương quan giữa biến phụ thuộc DA với các biến độc lập và biến kiểm soát của mô hình nghiên cứu. Dựa trên kết quả phân tích cho thấy, biến DA có mối quan hệ ngược chiều với hop; tn_cob; cfo và có mối tương quan thuận chiều với các biến còn lại. Dựa vào kết quả phân tích cho thấy, mặc dù giữa các biến độc lập với nhau có mối quan hệ tương quan nhưng hệ số này không vượt quá 0,8, từ đó, giúp tác giả đưa ra kết luận rằng, mô hình nghiên cứu có xảy ra mối quan hệ tương

quan giữa các biến với nhau là rất thấp. Kiểm tra hệ số phóng đại phương sai VIF để xác định xem có hay không đa cộng tuyến và khắc phục (nếu có) để đảm bảo độ tin cậy của mô hình. Kết quả (Bảng 3) cho thấy, tất cả các giá trị VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, giá trị trung bình của VIF là 1,15; giá trị có ý nghĩa cao nhất là 1,15 và giá trị thấp nhất là 1,04, từ đó, kết luận rằng, không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập và các biến độc lập có thể được sử dụng cho mô hình.

4.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả hồi quy

Trước hết, hồi quy Pooled OLS được thực hiện để đánh giá sự phù hợp của mô hình, nghiên cứu sử dụng R² điều chỉnh và giá trị F. Kết quả (bảng 4) hồi quy Pooled OLS cho thấy, F (10,739) = 431,87; Prob >F = 0,0000 (<0,05),

từ đó bác bỏ giả thuyết H₀ và chấp nhận giả thuyết H₁: mô hình có giá trị dự đoán biến phụ thuộc (DA) thông qua các biến (cmtc; hop; nguoinn; tuoi_cob; own; tn_cob; size; roa; big4; cfo). Tiếp đó, căn cứ vào giá trị R² điều chỉnh = 0,8519 cho thấy, các biến trong mô hình đã giải thích được 85,19% sự biến thiên của DA.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc: Hành vi QTLN (DA)		Mô hình hồi quy			
Biến độc lập	POOL OLS	FEM	REM	FGLS	
cmtc	0,0017366 [0,47]	-0,00362 [-0,52]	0,001234 [0,3]	-0,0057523*** [-4,92]	
hop	-0,000139*** [-4,25]	-0,00013*** [-3,7]	-0,00014*** [-4,22]	-0,0000215** [-2,4]	
nguoinn	0,0001883 [0,02]	-0,01372 [-0,46]	0,000632 [0,06]	0,0029391 [1,12]	
tuoi_cob	-0,0025162 [-0,22]	-0,01427 [-0,68]	-0,0033 [-0,27]	-0,0209482*** [-5,58]	
own	0,0000321 [0,19]	-0,00026 [-0,59]	-0,00000895 [-0,05]	0,000214*** [4,6]	
tn_cob	0,00000918 [0,02]	-0,00107 [-0,79]	0,0000201 [0,04]	0,0002941*** [1,76]	
size	0,0121273*** [7,3]	0,041816*** [6,02]	0,012968*** [6,74]	0,0157497*** [27,28]	
roa	0,9130804*** [30,8]	0,8953*** [18,32]	0,912447*** [28,59]	1,048376*** [90,34]	
big4	0,0046832 [1,24]	-0,00407 [-0,52]	0,003689 [0,88]	-0,0024197** [-1,98]	
cfo	-0,8241054*** [-58,71]	-0,84388*** [-55,55]	-0,8297*** [-59,56]	-0,9564763*** [-170,47]	
Hằng số	(0,334)	(1,111)	(0,355)	(0,374)	
Độ phù hợp mô hình	F (10,739)	F (10,590)	Wald chi2(10)	Wald chi2(10)	
Thống kê F/ Wald chi2	431,87**	374,94***	4372,40***	34609,56***	

Lựa chọn mô hình

Kiểm định ảnh hưởng cố định

(Wald test) F (149, 590) = 1,65***

Biến phụ thuộc: Hành vi QTLN (DA)	Mô hình hồi quy			
	POOL OLS	FEM	REM	FGLS
Kiểm định Hausman				
Hausman test (chi2(10))	28,04			
Kiểm định phương sai sai số	1,9			
Modified Wald test (chi2(150))				
Kiểm tra tự tương quan	4,002**			
Wooldridge test (F (1,149))				

Ghi chú: da: Hành vi QTLN; cmtc: Chủ tịch HĐQT có chuyên môn tài chính; hop: Số lần họp của CT HĐQT; nguoinn: CT HĐQT là người nước ngoài; tuoi_cob: Số tuổi của chủ tịch HĐQT; own: Tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch HĐQT; tn_cob: Thù lao của HĐQT; size: Quy mô của doanh nghiệp; roa: Tỷ suất sinh lợi trên tài sản; big4: Loại công ty kiểm toán; cfo: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ký hiệu ***, **, * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%. Thống kê t trong ngoặc [].

Thực hiện kiểm định F-test với kết quả F test that all $u_i=0$: $F(149, 590) = 1,65$ lớn hơn mức ý nghĩa 5%; và $Prob > F = 0,0000 < 0,05$ nên hồi quy với tác động cố định FEM là phù hợp hơn so với Pool OLS. Mô hình FEM có R^2 (overall) là 0,7947 tức là các biến trong mô hình nghiên cứu giải thích được 79,47% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Kết quả (bảng 3) kiểm định

Hausman test có kết quả $Prob > chi2 = 0,0018$ nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% nên hồi quy với tác động cố định FEM là phù hợp hơn so với REM. Với các kiểm định như trên nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình hồi quy với tác động cố định FEM để đo lường quản trị lợi nhuận thông qua kế toán dồn tích.

Bảng 5. Kiểm định các khuyết tật trong mô hình

Kiểm định	Phương pháp kiểm định	Kết quả kiểm định	Kết luận
Đa cộng tuyến	Hệ số phóng đại	VIF = 1,15	Mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.
Phương sai sai số thay đổi	Modified Wald test	$Prob > chi 2 = 0,000 < 0,05$	Mô hình xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.
Tự tương quan	Wooldridge test	$Prob > F = 0,0473 < 0,05$	Mô hình xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Kết quả (Bảng 5) cho thấy rằng, trong các kiểm định khuyết tật mô hình thì có 02 khuyết tật xảy ra đó là mô hình bị hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Nhằm khắc phục các khuyết tật nói trên, tác giả tiến hành thực hiện hồi quy bằng ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi FGLS cho mô hình nghiên cứu.

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những nhân tố thuộc đặc điểm chủ tịch Hội đồng quản trị có tác động đến hành vi quản trị lợi nhuận gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính, số lần họp của Chủ tịch Hội đồng quản trị, số tuổi của Chủ tịch Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thù

lao của Hội đồng quản trị. Trong đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính, số lần họp của Chủ tịch Hội đồng quản trị, số tuổi của Chủ tịch Hội đồng quản trị tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận còn tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thù lao của Hội đồng quản trị lại tác động cùng chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận ($\beta = -0,0057523$, p value = 0,0000). Như vậy, kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng đặt ra, cũng như cung cấp bằng chứng thực nghiệm về lập luận của lý thuyết quản lý trong giải thích hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của (Al-Absy, 2022; Xiong, 2016; Kankanamage & Aruna Shantha, 2015, Bala & Kumai, 2015;...).

Số tuổi của Chủ tịch Hội đồng quản trị có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận ($\beta = -0,021$, p-value = 0,000). Kết quả này cũng phù hợp với kỳ vọng đặt ra, và phù hợp với nghiên cứu của Xiong (2016), Yin và Chun (2014, Yim (2013); Jones (1991) khi cho rằng, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuổi càng lớn thì khả năng sẵn sàng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận càng thấp.

Tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch Hội đồng quản trị có tác động thuận chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận ($\beta = 0,000214$, p value = 0,0000). Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với nghiên cứu của Qawasmeh và Azzam (2020, Sharma và Kuang (2014) khi tìm thấy bằng chứng rằng tỷ lệ sở hữu càng cao sẽ khuyến khích người quản lý sử dụng các khoản dồn tích để thực hiện quản trị lợi nhuận.

Số lần họp của Chủ tịch Hội đồng quản trị có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận ($\beta = -0,0000215$, p value = 0,016). Khi Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty có nhiều cuộc họp trong năm tài chính thì mức độ quản trị lợi nhuận sẽ càng giảm. Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với kỳ vọng đặt ra, cũng

như phù hợp với kết quả nghiên cứu của Bajra và Cadez (2018). Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của Kankanamage và Aruna Shantha (2015), González và García-Meca (2014, Xie và cộng sự (2003), Vafeas (1999), Conger và cộng sự, 1998. Có thể lý giải việc này dựa trên cơ sở các cuộc họp của Hội đồng quản trị không hiệu quả, không kiểm soát được hành vi quản trị lợi nhuận mà còn làm tăng mức độ quản trị lợi nhuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị có ảnh hưởng tích cực đến hành vi quản trị lợi nhuận ($\beta = 0,0002941$, p value = 0,079). Như vậy, kết quả nghiên cứu này là phù hợp với kỳ vọng đặt ra, cũng như phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước như Uygur (2013), Watts và Zimmerman (1986), hay có thể giải thích rằng, khi thù lao của Chủ tịch Hội đồng quản trị được quyết định bởi lợi nhuận của doanh nghiệp, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ có động cơ khuyến khích thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận làm tăng lợi nhuận hiện tại, từ đó, tăng thù lao của mình.

Về ảnh hưởng của các biến kiểm soát, kết quả kiểm định cho thấy, các nhân tố gồm: Quy mô của doanh nghiệp; Tỷ suất sinh lợi trên tài sản; Loại công ty kiểm toán; Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh có ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp.

Như vậy, các kết quả của nghiên cứu là phù hợp với kỳ vọng đặt ra về tác động của các nhân tố thuộc đặc điểm của Chủ tịch Hội đồng quản trị ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu cũng góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm ủng hộ lập luận của các lý thuyết nền gồm lý thuyết đại diện, lý thuyết quản lý trong giải thích hành vi quản trị lợi nhuận của chủ tịch Hội đồng quản trị. Cuối cùng, các kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây khi tìm thấy bằng chứng như tỷ lệ sở hữu hay thù lao của Chủ tịch Hội đồng quản trị càng cao sẽ khuyến khích họ thực hiện hành

vi quản trị lợi nhuận, trong khi đó, chuyên môn tài chính, độ tuổi, hay số lần họp là các đặc điểm giúp hạn chế thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận.

5. Kết luận và hàm ý

Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm phân tích tác động của đặc điểm Chủ tịch Hội đồng quản trị ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các đặc điểm như tỷ lệ sở hữu và thù lao của chủ tịch Hội đồng quản trị ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận, tuy nhiên các đặc điểm như chủ tịch có chuyên môn tài chính, tuổi cao và số lần họp nhiều sẽ hạn chế thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận. Bên cạnh đó, quy mô của doanh nghiệp; tỷ suất sinh lợi trên tài sản; loại công ty kiểm toán; dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cũng đóng vai trò là các biến kiểm soát đối với hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu này có thể xem là một trong những cách thức, góc nhìn giúp các bên hữu quan như nhà đầu tư có thêm một công cụ để đánh giá chất lượng thông tin trên báo cáo thường niên của doanh nghiệp thông qua phán đoán hành vi của các Chủ tịch Hội đồng quản trị. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý như sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy các đặc điểm của Chủ tịch Hội đồng quản trị như chủ tịch Hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính; Tuổi của Chủ tịch Hội đồng quản trị; Số lần họp có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận. Vì vậy, nhà đầu tư khi lựa chọn đầu tư nên chọn những doanh nghiệp có đầy đủ dấu hiệu của một Chủ tịch Hội đồng quản trị có xu hướng không thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận như có chuyên môn tài chính; tuổi cao; số lần họp nhiều. Nhà đầu tư có thể căn cứ vào thông tin cung cấp trên báo cáo thường niên để tính toán, xem xét, đánh giá các nhân tố trên trước khi đưa ra quyết định đầu tư.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy Chủ tịch Hội đồng quản trị có các đặc điểm như tỷ lệ sở hữu và thù lao cao là các nhân tố tác động tích cực đến hành vi quản trị lợi nhuận, do đó, nhà đầu tư cần thận trọng khi đầu tư vào các doanh nghiệp mà ở đó tỷ lệ sở hữu và thu nhập của chủ tịch Hội đồng quản trị cao.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu này cũng xác định quy mô của doanh nghiệp; Tỷ suất sinh lợi trên tài sản; Loại công ty kiểm toán; Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là các biến kiểm soát đối với hành vi quản trị lợi nhuận, do đó, nhóm tác giả đề xuất nhà đầu tư cần xem xét thêm các nhân tố trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Bằng chứng này cung cấp cho nhà đầu tư những thông tin hữu ích để nhà đầu tư có các quyết định đúng đắn, bảo vệ đồng vốn của mình được sử dụng hiệu quả.

Hạn chế của nghiên cứu

Tuy đã giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau: (1) Mẫu nghiên cứu gồm 150 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022, tuy cỡ mẫu đáp ứng yêu cầu khi thực hiện phân tích hồi quy, nhưng so với tổng thể thì cỡ mẫu nghiên cứu còn nhỏ. Do đó, các nghiên cứu sau này có thể mở rộng mẫu nghiên cứu từ đó nâng cao tính tổng quát của đề tài nghiên cứu; (2) Các nghiên cứu trong tương lai có thể bổ sung thêm các nhân tố khác thuộc đặc điểm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ đó giải thích nhiều hơn sự tác động của đặc điểm Chủ tịch Hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam; (3) Nghiên cứu thu thập dữ liệu thứ cấp từ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của đặc điểm Chủ tịch Hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận, tuy nhiên, nghiên cứu chỉ tập trung vào các công ty phi tài chính, do đó, các nghiên cứu sau này có thể tập trung vào lĩnh vực tài chính, lĩnh vực đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là ở nước đang phát triển như Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, A. A. (2021). Measuring the relationship between Earnings management and the Value of Relevance of financial information and its reflection on the share price of a sample of Iraqi industrial companies. *Tikrit Journal of Administration and Economics Sciences*, 17(56), 135-153. <https://www.iasj.net/iasj/article/224426>
- Al Azeez, H. A. R., Sukoharsono, E. G. & Andayani, W. (2019). The impact of board characteristics on earnings management in the international oil and gas corporations. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 23(1), 1-26.
- Al-Absy, M. S. M. (2022). Board Chairman characteristics and real earnings management. *Sustainability*, 14(22). <https://doi.org/10.3390/su142215025>
- Al-Absy, M. S. M., Ismail, K. N. I. K., & Chandren, S. (2019). Board chairmen's involvement in the nomination and remuneration committees and earnings management. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 12(4), 60-76. <http://dx.doi.org/10.14453/aabf.v12i4.5>
- Alzoubi, E. S. S. (2016). Disclosure quality and earnings management: Evidence from Jordan. *Accounting Research Journal*, 29(4), 429-456. <https://doi.org/10.1108/ARJ-04-2014-0041>
- Aygun, M., Ic, S., & Sayim, M. (2014). The effects of corporate ownership structure and board size on earnings management: Evidence from Turkey. *International Journal of Business and Management*, 9(12), 123. <http://dx.doi.org/10.5539/ijbm.v9n12p123>
- Bajra, U., & Cadez, S. (2018). The impact of corporate governance quality on earnings management: Evidence from European companies cross-listed in the US. *Australian Accounting Review*, 28(2), 152-166. <https://doi.org/10.1111/auar.12176>
- Bala, H., & Kumai, G. B. (2015). Board characteristics and earnings management of listed food and beverages firms in Nigeria. *European Journal of Accounting, Auditing and Finance Research*, 3(8), 25-41. http://www.ijabm.com/IJABM_Vol.%203,%20No.%203,%20July%202015/BOARD.pdf
- Bùi Văn Dương và Ngô Hoàng Điệp (2017). Đặc điểm hội đồng quản trị và hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh*, 12(2), 113-126. <https://journalofscience.ou.edu.vn/index.php/econ-vi/article/view/656>
- Chen, X., Cheng, Q., & Wang, X. (2015). Does increased board independence reduce earnings management? Evidence from recent regulatory reforms. *Review of Accounting Studies*, 20, 899-933. <https://doi.org/10.1007/s11142-015-9316-0>
- Chtourou, S. M., Bedard, J., & Courteau, L. (2001). *Corporate governance and earnings management*. S&P Global Market Intelligence. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.275053>
- Conger, J. A., Finegold, D., & Lawler III, E. E. (1998). Appraising boardroom performance. *Harvard Business Review*, 76(1), 136-164. <https://link.gale.com/apps/doc/A20346012/AONE?u=anon~72f33155&sid=-googleScholar&xid=94cb47f3>
- Davis, J. H., Schoorman, F. D., & Donaldson, L. (1997). Davis, Schoorman, and Donaldson reply: The distinctiveness of agency theory and stewardship theory. *Academy of Management. The Academy of Management Review*, 22(3), 611-613. <https://www.proquest.com/openview/aead6c2ffff534973ce18f7e610d11e1/1?pq-origsite=gscholar&cbl=37198>
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *Accounting review*, 70(2), 193-225. <https://www.jstor.org/stable/248303>
- Donaldson, L., & Davis, J. H. (1991). Stewardship theory or agency theory: CEO governance and shareholder returns. *Australian Journal of Management*, 16(1), 49-64. <https://doi.org/10.1177/031289629101600103>
- Du, X., Jian, W., & Lai, S. (2017). Do foreign directors mitigate earnings management? Evidence from China. *The International Journal of Accounting*, 52(2), 142-177. <https://doi.org/10.1016/j.intacc.2017.04.002>

- Ebrahim, A. (2007). Earnings management and board activity: An additional evidence. *Review of Accounting and Finance*, 6(1), 42-58. <https://doi.org/10.1108/14757700710725458>
- Grimaldi, F., & Muserra, A. L. (2017). The effect of the ownership concentration on earnings management. Empirical evidence from the Italian context. *Corporate Ownership & Control*, 14(3), 236-248. <https://doi.org/10.22495/cocv14i3c1art9>
- Gulzar, M. A., & Wang, Z. (2011). Corporate governance characteristics and earnings management: Empirical evidence from Chinese listed firms. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 1(1), 133-151. <https://doi.org/10.5296/ijaf.v1i1.854>
- Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2002). Culture, corporate governance and disclosure in Malaysian corporations. *Abacus*, 38(3), 317-349. <https://doi.org/10.1111/1467-6281.00112>
- Hillman, A. J., Cannella, A. A., & Paetzold, R. L. (2000). The resource dependence role of corporate directors: Strategic adaptation of board composition in response to environmental change. *Journal of Management studies*, 37(2), 235-256. <https://doi.org/10.1111/1467-6486.00179>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (2019). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Corporate governance* (pp. 77-132). Gower. <https://www.taylorfrancis.com/chapters/edit/10.4324/9781315191157-9/theory-firm-managerial-behavior-agency-costs-ownership-structure-michael-jensen-william-meckling>
- Jönsson, C. A., & Tarukoski, E. (2017). *How does an appointed CEO influence the stock price?: A Multiple Regression Approach*. KTH Royal Institute of Technology.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193-228. <https://doi.org/10.2307/2491047>
- Kankanamage, C. A., & Aruna Shantha, K. V. (2015). The Impact of Audit Committee to Enhance the Financial Reporting Quality and Transparency: Evidence from Sri Lankan Listed Firms. *International Research Symposium Rajarata University of Sri Lanka*, 60-67. <http://repository.rjt.ac.lk/bitstream/handle/123456789/712/60-67.pdf?sequence=1>
- Kanapathippillai, S., Johl, S. K., & Wines, G. (2016). Remuneration committee effectiveness and narrative remuneration disclosure. *Pacific-Basin Finance Journal*, 40, 384-402. <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2016.02.006>
- Keay, A. (2017). Stewardship theory: is board accountability necessary?. *International Journal of Law and Management*, 59(6), 1292-1314. <https://doi.org/10.1108/IJLMA-11-2016-0118>
- Kimberly, J. R., & Evanisko, M. J. (1981). Organizational innovation: The influence of individual, organizational, and contextual factors on hospital adoption of technological and administrative innovations. *Academy of Management Journal*, 24(4), 689-713. <https://journals.aom.org/doi/full/10.5465/256170>
- Lassoued, N., Attia, M. B. R., & Sassi, H. (2017). Earnings management and ownership structure in emerging market: Evidence from banking industry. *Managerial Finance*, 43(10), 1117-1136. <https://doi.org/10.1108/MF-11-2015-0312>
- Lassoued, N., & Khanchel, I. (2021). *Impact of COVID-19 pandemic on earnings management: An evidence from financial reporting in European firms*. Global Business Review. <https://doi.org/10.1177/09721509211053491>
- Luật Doanh Nghiệp (2020). <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=142881>
- Metawee, A. (2013). The relationship between characteristics of audit committee, board of directors and level of earning management, Evidence from Egypt. *Journal of International Business and Finance*, 6(1), 1-34. https://www.academia.edu/4019360/The_relationship_between_characteristics_of_audit_committee_board_of_directors_and_level_of_earning_management_Evidence_from_Egypt
- Moradi, M., Salehi, M., Bighi, S. J. H., & Najari, M. (2012). A Study of relationship between board characteristics and earning management: Iranian scenario. *Universal Journal of Management and Social Sciences*, 2(3). 12-29. <https://profdoc.um.ac.ir/paper-abstract-1026612.html>

- Parveen, S., Malik, N., Mahmood, Y., & Jan, F. A. (2016). Impact of ownership structure on earnings management: evidence from Pakistani banking sector. *Journal of Poverty, Investment and Development*, 23, 24-34. <https://core.ac.uk/download/pdf/234695428.pdf>
- Phan Thị Thùy Dương (2015). *Sử dụng mô hình Jones để nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận: trường hợp các công ty cổ phần ở Hồ phát hành thêm cổ phiếu năm 2013*. [Luận văn Thạc sĩ, Trường đại học kinh tế Đà Nẵng]. Đà Nẵng. http://tailieu.vn/handle/TTHL_125/5663
- Pfeffer, J., & Salancik, G. R. (1978). *The external control of organizations: a resource dependence perspective*. University of Illinois at Urbana-Champaign's Academy for Entrepreneurial Leadership Historical Research Reference in Entrepreneurship. SSRN. <https://ssrn.com/abstract=1496213>
- Qawasmeh, S. Y., & Azzam, M. J. (2020). CEO characteristics and earnings management. *Accounting*, 6(7), 1403-1410. <https://growingscience.com/beta/ac/4242-ceo-characteristics-and-earnings-management.html>
- Rajpal, H., & Jain, P. (2018). Auditor's Characteristics and Earnings Management in India. *Accounting and Finance Research*, 7(4), 1-43. <https://doi.org/10.5430/afr.v7n4p43>
- Ronen, J. & Yaari, V. (2008). *Earnings Management: Emerging insights in theory, practice, and research*. Springer. <https://link.springer.com/content/pdf/10.1007/978-0-387-25771-6.pdf>
- Sáenz González, J., & García-Meca, E. (2014). Does corporate governance influence earnings management in Latin American markets? *Journal of Business Ethics*, 121, 419-440. <https://doi.org/10.1007/s10551-013-1700-8>
- Sharma, V. D., & Kuang, C. (2014). Voluntary Audit Committee Characteristics, Incentives, and Aggressive Earnings Management: Evidence from New Zealand. *International Journal of Auditing*, 18(1), 76-89. <https://doi.org/10.1111/ijau.12013>
- Uygun, O. (2013). Earnings Management and Executive Compensation: Evidence from Banking Industry. *Banking & Finance Review*, 5(2), 33-54. https://www.researchgate.net/publication/281911781_Earnings_Management_and_Executive_Compensation_Evidence_from_Banking_Industry
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). *Positive accounting theory*. Prentice-Hall. <https://ssrn.com/abstract=928677>
- Xie, B., Davidson III, W. N., & DaDalt, P. J. (2003). Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee. *Journal of Corporate Finance*, 9(3), 295-316. [https://doi.org/10.1016/S0929-1199\(02\)00006-8](https://doi.org/10.1016/S0929-1199(02)00006-8)
- Xiong, J. (2016). Chairman characteristics and earnings management: Evidence from Chinese listed firms. *Open Journal of Accounting*, 5(4), 82-94. <https://doi.org/10.4236/ojacct.2016.54008>
- Yasser, S., & Soliman, M. (2018). The effect of audit quality on earnings management in developing countries: The case of Egypt. *International Research Journal of Applied Finance*, 9(4), 216-231. https://www.researchgate.net/publication/328137663_The_Effect_of_Audit_Quality_on_Earnings_Management_in_Developing_Countries_The_Case_of_Egypt
- Yim, S. (2013). The acquisitiveness of youth: CEO age and acquisition behavior. *Journal of financial economics*, 108(1), 250-273. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2012.11.003>
- Yin, C., Chen, Y., & Zhong, S. M. (2014). Fractional-order sliding mode based extremum seeking control of a class of nonlinear systems. *Automatica*, 50(12), 3173-3181. <https://doi.org/10.1016/j.automatica.2014.10.027>
- Vafeas, N. (1999). Board meeting frequency and firm performance. *Journal of financial economics*, 53(1), 113-142. [https://doi.org/10.1016/S0304-405X\(99\)00018-5](https://doi.org/10.1016/S0304-405X(99)00018-5)